

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 1 000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà Center, số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và ba mươi bảy (37) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 1002 người.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

<u><i>Họ và tên</i></u>	<u><i>Chức vụ</i></u>
Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Lưu Thanh Tâm	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

<u><i>Họ và tên</i></u>	<u><i>Chức vụ</i></u>
Bà Bùi Thị Minh Thu	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hiếu Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông **Lưu Thanh Tâm** - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,170,862,688,174	1,090,697,358,685
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,150,692,968	24,837,627,280
1. Tiền	111	4	17,150,692,968	24,837,627,280
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	487,746,049,600	461,088,125,852
1. Chứng khoán kinh doanh	121		122,069,056,740	67,687,046,430
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(7,423,007,140)	(698,920,578)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		373,100,000,000	394,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	311,551,650,842	390,942,957,216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		139,299,297,589	88,798,928,773
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		138,303,839,489	87,803,470,673
1.2. Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	131.2		995,458,100	995,458,100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,575,755,878	12,595,931,338
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		227,435,703,040	351,836,592,392
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(62,274,370,980)	(62,803,760,602)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		515,265,315	515,265,315
IV. Hàng tồn kho	140	7	449,576,335	431,809,259
1. Hàng tồn kho	141		449,576,335	431,809,259
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,151,283,266	18,839,760,372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,909,138,760	14,561,059,086
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	8	15,139,713,230	10,971,500,968
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	14	2,769,425,530	3,589,558,118
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,100,348,711	3,884,589,517
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	2,141,795,795	394,111,769
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	21.1	324,813,435,163	194,557,078,706
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		115,539,726,175	53,659,305,556
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		209,273,708,988	140,897,773,150

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		781,149,150,494	626,663,424,182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18,059,136,222	19,209,756,737
6. Phải thu dài hạn khác	216		18,059,136,222	19,209,756,737
6.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1	10	6,000,000,000	6,000,000,000
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		12,059,136,222	13,209,756,737
II. Tài sản cố định	220	11	15,653,533,702	17,203,931,047
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15,383,561,485	16,909,958,831
Nguyên giá	222		32,823,778,739	32,771,360,557
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,440,217,254)	(15,861,401,726)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	269,972,217	293,972,216
Nguyên giá	228		2,186,000,000	2,033,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,916,027,783)	(1,739,027,784)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	9,980,483,144	10,396,336,606
Nguyên giá	231		13,861,782,136	13,861,782,136
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3,881,298,992)	(3,465,445,530)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	727,042,554,375	570,332,551,099
1. Đầu tư vào công ty con	251		36,423,858,150	36,423,858,150
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		126,000,000,000	126,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		579,698,592,949	407,908,692,949
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15,079,896,724)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,413,443,051	9,520,848,693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	8,265,740,226	7,753,004,210
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2,147,702,825	1,767,844,483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,952,011,838,668	1,717,360,782,867

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (tiếp)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		937,202,322,217	704,568,403,717
I. Nợ ngắn hạn	310		936,784,282,047	703,985,486,638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	126,504,743,961	72,924,831,100
1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		118,814,001,997	69,455,768,186
1. Phải trả khác cho người bán	311.2		7,690,741,964	3,469,062,914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,198,142,160	1,804,088,163
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4,890,785,210	4,684,415,846
4. Phải trả người lao động	314		4,551,777,480	3,175,059,245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7,971,440,436	6,755,708,308
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1		3,291,440,213	7,055,519,351
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.2	19	34,485,572,515	14,097,259,312
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	14,903,656,955	9,570,685,654
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		201,384,321	707,784,321
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	21	738,785,338,796	583,210,135,338
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		397,633,394,342	307,031,792,288
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		313,893,389,510	253,014,293,396
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		27,258,554,944	23,164,049,654
II. Nợ dài hạn	330		418,040,170	582,917,079
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	418,040,170	428,040,170
2. Thuế thu nhập hoãn phải trả	341	15	-	154,876,909
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,014,809,516,451	1,012,792,379,150
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1,014,809,516,451	1,012,792,379,150
1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Cổ phiếu có quyền biểu quyết	411a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,502,647,488	1,502,647,488
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		7,617,776,084	7,617,776,084
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế]	421		5,689,092,879	3,671,955,578
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế / lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,671,955,578	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ lỗ kỳ này	421b		2,017,137,301	3,671,955,578
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,952,011,838,668	1,717,360,782,867



Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập



Ông Lưu Thanh Tâm
Tổng giám đốc

KẾT QUẢ KINH DOANH

Phần I: Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm			420,882,753,363	346,343,929,900
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			1,470,107,067	1,299,852,572
Doanh thu hoạt động tài chính			85,059,016,135	64,318,988,620
Thu nhập khác			903,962,700	2,156,464,790
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm			435,017,394,937	374,316,866,798
Giá vốn bất động sản đầu tư			415,853,462	277,235,642
Chi phí hoạt động tài chính			23,194,299,218	1,188,247,711
Chi phí quản lý doanh nghiệp			47,989,077,194	43,260,124,282
Chi phí khác			216,812,404	410,606,403
Lợi nhuận kế toán trước thuế			1,482,402,050	-5,333,844,954
Chi phí thuế TNDN hiện hành			0	223,322,487
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-534,735,251	-150,666,385
Lợi nhuận sau thuế TNDN			2,017,137,301	-5,406,501,056

Phần II: Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-1.3)	01	23	506,442,563,693	394,085,202,618
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		573,728,076,773	424,878,796,951
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		23,316,088,974	20,178,734,978
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		90,601,602,054	50,972,329,311
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02= 02.1 - 02.3)	02		125,713,216,088	66,300,038,334
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	24	187,593,636,707	73,992,011,594
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		61,880,420,619	7,691,973,260
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01- 02)	03		380,729,347,605	327,785,164,284
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04	25	40,153,405,758	18,558,765,616
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		40,064,810,278	18,226,140,943
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		88,595,480	332,624,673
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)	10		420,882,753,363	346,343,929,900
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	11		244,589,989,553	163,551,076,148
- Tổng chi bồi thường	11.1	26	244,589,989,553	164,027,535,917
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		-	476,459,769
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		71,108,760,597	20,162,858,796
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		60,879,096,114	(6,436,222,883)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		68,375,935,838	(37,846,793,746)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 -14)	15		165,984,389,232	174,798,788,215
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		4,094,505,290	3,710,655,203
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	27	264,938,500,415	195,807,423,380
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		20,012,681,100	16,754,344,281
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		244,925,819,315	179,053,079,099
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		435,017,394,937	374,316,866,798
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		(14,134,641,574)	(27,972,936,898)

Phần II: Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		1,470,107,067	1,299,852,572
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		415,853,462	277,235,642
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		1,054,253,605	1,022,616,930
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	85,059,016,135	64,318,988,620
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	29	23,194,299,218	1,188,247,711
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		61,864,716,917	63,130,740,909
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	47,989,077,194	43,260,124,282
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		795,251,754	(7,079,703,341)
23. Thu nhập khác	31		903,962,700	2,156,464,790
24. Chi phí khác	32		216,812,404	410,606,403
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		687,150,296	1,745,858,387
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1,482,402,050	(5,333,844,954)
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	223,322,487
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(534,735,251)	(150,666,385)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,017,137,301	(5,406,501,056)
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		20.17	(54.07)



Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập



Ông Lưu Thanh Tâm
Tổng giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217,984,203,088	495,789,716,550
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(156,872,408,793)	(681,290,332,675)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(27,842,321,489)	(59,213,031,042)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(2,229,271,287)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(2,896,225,970)	23,033,209,622
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(57,976,787,155)	(91,106,572,227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27,603,540,319)	(315,016,281,059)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(986,245,200)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75,000,000,000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		76,500,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		4,000,000,000	(958,254,400,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	688,256,753,268
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		22,457,289,551	27,274,981,520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27,957,289,551	(243,708,910,412)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	300,000,000,000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36		(8,532,444)	(21,039,399,931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,532,444)	278,960,600,069
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		345,216,788	(279,764,591,402)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		20,805,476,180	309,923,898,800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		21,150,692,968	30,159,307,398



Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập




Ông Lưu Thanh Tâm
Tổng giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 1 000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà Center, Số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và ba mươi bảy (37) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng công ty sở hữu trực tiếp một công ty con là Công ty TNHH Bảo Hiểm BSH Lào với tỷ lệ sở hữu là 80% và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Điện cơ thống nhất với tỷ lệ sở hữu là 20.98%.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 1002 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2017: 811 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

• *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

• *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là chứng từ ghi sổ.

• *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

• *Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp Bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính về công nợ, tài sản, và trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám Đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
<i>Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm</i>	<u>30%</u>
<i>Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm</i>	<u>50%</u>
<i>Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm</i>	<u>70%</u>
<i>Từ ba (03) năm trở lên</i>	<u>100%</u>

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa	<u>5-25 năm</u>
Phương tiện vận tải	<u>10 năm</u>
Thiết bị dụng cụ quản lý	<u>3-08 năm</u>
Tài sản cố định khác	<u>3-05 năm</u>
Phần mềm máy tính	<u>03 năm</u>

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.8.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào “Chi phí tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên danh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Tổng công ty ghi nhận ban đầu các công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên kết quả kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được BHXH Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng công ty đã nghỉ hưu. Tổng công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng BHXH hàng tháng cho cơ quan BHXH ở mức 17.5% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo luật BHXH và nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của chính phủ thì quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Theo đó, người lao động đóng góp bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp. Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Tổng công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài Chính và Công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài Chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm 2017.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.11.1 Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

- Dự phòng phí chưa được hưởng

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của Tổng phí bảo hiểm, cụ thể bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyên hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24

- Dự phòng bồi thường

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 1% của phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.11.2 Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

- *Dự phòng toán học*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho các trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, phương pháp 1/8.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, phương pháp trích lập dự phòng phí theo ngày.

- *Dự phòng phí chưa được hưởng:*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể 50% tổng phí bảo hiểm.

- *Dự phòng bồi thường:*

Đối với các tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được gọi chung là ngoại tệ và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã

trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định của Bộ Tài chính.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối lợi nhuận và trích quỹ dự trữ bắt buộc.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bảo hiểm*

Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm. Cụ thể, Doanh thu phí bảo hiểm gốc ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời hạn gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm 01 lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” hoặc “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu phí bảo hiểm nhận tái được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái gửi cho Tổng công ty và được xác nhận.

Doanh thu nhượng tái bảo hiểm ghi nhận trên cơ sở số phí phải trả nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Doanh thu hoa hồng nhượng tái được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

- *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- *Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.16 Ghi nhận chi phí

- *Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi bồi thường nhận tái được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi Tổng công ty và Tổng công ty chấp thuận.

Các khoản thu bồi thường nhượng tái được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

- *Chi hoa hồng*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

- *Các chi phí quản lý doanh nghiệp*

Các chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

- *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 Thuế

- *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng với thời gian đáo hạn linh hoạt và các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc ban đầu không quá ba (03) tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền mặt tại quỹ	4,033,720,488	5,875,969,407
Trong đó:		
VND	4,033,720,488	5,875,969,407
Tiền gửi ngân hàng	13,116,972,480	18,961,657,873
Trong đó:		
VND	13,116,972,480	16,158,381,391
USD	0	2,803,276,482
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (*)	4,000,000,000	0
	21,150,692,968	24,837,627,280

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	117,726,916,740	63,344,906,430
Cổ phiếu chưa niêm yết	4,342,140,000	4,342,140,000
	122,069,056,740	67,687,046,430
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-7,423,007,140	-698,920,578
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	131,100,000,000	152,100,000,000
- Tiền gửi	131,100,000,000	152,100,000,000
Dài hạn	242,000,000,000	242,000,000,000
- Tiền gửi	0	0
- Trái phiếu	78,000,000,000	78,000,000,000
- Đầu tư khác	164,000,000,000	164,000,000,000
	373,100,000,000	394,100,000,000
Đầu tư tài chính khác		
Đầu tư vào đơn vị khác	579,698,592,949	407,908,692,949
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
	579,698,592,949	407,908,692,949
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	1,067,444,642,549	868,996,818,801

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	138,303,839,489	87,803,470,673
Phải thu phí bảo hiểm gốc	51,730,836,591	43,582,915,503
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	5,161,789,703	17,001,456,955
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	79,501,684,959	24,639,996,865
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	1,909,528,236	2,579,101,350
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	995,458,100	995,458,100
Phải thu về thu đòi người thứ ba	995,458,100	995,458,100
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6,575,755,878	12,595,931,338
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	227,435,703,040	351,836,592,392
Lãi tiền gửi ngân hàng		7,044,053,075
Phải thu lãi trái phiếu		13,595,385,000
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	147,462,500,000	129,725,000,000
Tạm ứng (ii)	18,871,200,629	14,475,761,973
Phải thu của thủ công, mỹ nghệ		16,172,222,223
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	231,759,931	166,251,505,456
Phải thu khác	60,870,242,480	4,572,664,665
Tài sản thiếu chờ xử lý	515,265,315	515,265,315
Tổng cộng các khoản phải thu	373,826,021,822	453,746,717,818
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-62,274,370,980	-62,803,760,602
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	311,551,650,842	390,942,957,216

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nguyên vật liệu	2,132,785	0
Ấn chỉ	421,929,913	411,309,259
Công cụ, dụng cụ	25,513,637	20,500,000
	449,576,335	431,809,259

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa được tính chi phí vào kỳ này và được chuyển sang phân bổ vào kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	159,521,337	33,086,146
Thuế thu nhập cán bộ nhân viên	73,258,583	17,669,432
Thuế thu nhập đại lý	2,693,374	2,421,714
Thuế TNDN ứng trước	1,787,884,922	187,884,922
Thuế khác	118,437,579	153,049,555
	2,141,795,795	394,111,769

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh Bảo Hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo Hiểm.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	16,621,470,591	1,877,095,416	14,272,794,550	32,771,360,557
Tăng / giảm trong kỳ	-	184,418,182	(132,000,000)	52,418,182
<i>Mua mới</i>	0	276,418,182	691,183,888	967,602,070
<i>Thanh lý</i>	-	92,000,000	823,183,888	915,183,888
Số cuối năm	16,621,470,591	2,061,513,598	14,140,794,550	32,823,778,739
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-4,375,717,645	-	-	-15,861,401,726
Tăng trong kỳ	-489,830,119	-99,574,106	-989,411,303	-1,578,815,528
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-489,830,119	-209,954,532	-1,688,534,315	-2,388,318,966
<i>Thanh lý</i>	0	-110,380,426	-699,123,012	-809,503,438
Số cuối năm	-4,865,547,764	1,558,702,987	11,015,966,503	-17,440,217,254
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>12,245,752,946</u>	<u>417,966,535</u>	<u>4,246,239,350</u>	<u>16,909,958,831</u>
Số cuối năm	<u>11,755,922,827</u>	<u>502,810,611</u>	<u>3,124,828,047</u>	<u>15,383,561,485</u>

11.1 Tài sản cố định _ Bất động sản đầu tư

	<i>Nhà cửa</i>
	<i>VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	13,861,782,136
Tăng / giảm trong kỳ	-
<i>Mua mới</i>	0
<i>Thanh lý</i>	-
Số cuối năm	13,861,782,136
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	-3,465,445,530
Tăng trong kỳ	-415,853,462
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-415,853,462
<i>Thanh lý</i>	0
Số cuối năm	-3,881,298,992
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>10,396,336,606</u>
Số cuối năm	<u>9,980,483,144</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i>
	<i>máy tính</i>
	<i>VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	2,033,000,000
Tăng trong kỳ	153,000,000
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	2,186,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(1,739,027,784)
Tăng trong kỳ	(176,999,999)
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	(1,916,027,783)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>293,972,216</u>
Số cuối năm	<u>269,972,217</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Không có

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,769,425,530	3,589,558,118
Chi phí trả trước về thuê hoạt động		3,157,283,874
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	200,847,556	274,226,551
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,568,577,974	158,047,693
Chi phí trả trước dài hạn	8,265,740,226	7,753,004,210
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8,171,271,075	7,534,635,059
Chi phí trả trước dài hạn khác	94,469,151	218,369,151
	11,035,165,756	11,342,562,328

15. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Khấu hao văn phòng	1,690,609,351	1,509,472,635
Hoa hồng phải trả tương ứng với phí phải thu	457,093,474	258,371,848
	2,147,702,825	1,767,844,483
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	0	154,876,909
	0	154,876,909

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	118,814,001,997	69,455,768,186
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	100,780,700,570	44,149,116,089
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	0	0
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt		
Phải trả bồi thường bảo hiểm	16,844,854,839	23,543,041,592
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	484,058,442	455,796,185
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	704,388,146	1,307,814,320
Phải trả khác cho người bán	7,690,741,964	3,469,062,914
Phải trả khác	7,690,741,964	3,469,062,914
	126,504,743,961	72,924,831,100

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	3,469,937,340	54,765,733,371	54,299,936,511	3,935,734,200
Thuế thu nhập (cán bộ nhân viên+ Đại Lý +dịch vụ)	990,222,477	1,793,238,455	-2,004,834,117	778,626,815
Thuế khác	224,256,029	198,755,379	-246,587,213	176,424,195
Thuế phải nộp	4,684,415,846	56,757,727,205	56,551,357,841	4,890,785,210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	-1,600,000,000	0
Thuế trả trước	0	0	-1,600,000,000	0

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ bảo hiểm xe cơ giới	2,131,711,987	1,665,705,502
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1,560,592,978	1,629,494,669
Đóng góp kinh phí phục vụ hoạt động phòng cháy chữa cháy	215,460,908	253,950,813
Đóng góp nhằm tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	23,560,711	224,968,824
Hoa hồng phải trả	2,285,467,372	1,291,859,241
Các chi phí phải trả khác	1,754,646,480	1,689,729,259
Tổng cộng	7,971,440,436	6,755,708,308

19. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác	14,903,656,955	9,570,685,654
Bảo hiểm xã hội	194,946,991	171,164,932
Bảo hiểm y tế	7,610,722	40,201,659
Kinh phí công đoàn	695,080,845	346,386,685
Cổ tức phải trả	3,978,263,710	4,045,381,540
Các khoản phải trả khác	10,027,754,687	4,967,550,838
Phải trả dài hạn khác	418,040,170	428,040,170
Nhận ký quỹ, ký cược	418,040,170	428,040,170
Tổng cộng	15,321,697,125	9,998,725,824

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	307,031,792,288	-53,659,305,556	253,372,486,732
Dự phòng bồi thường	253,014,293,396	-140,897,773,150	112,116,520,246
	560,046,085,684	-194,557,078,706	365,489,006,978
Trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	90,601,602,054	-61,880,420,619	28,721,181,435
Dự phòng bồi thường	60,879,096,114	-68,375,935,838	-7,496,839,724
	151,480,698,168	-130,256,356,457	21,224,341,711
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	397,633,394,342	-115,539,726,175	282,093,668,167
Dự phòng bồi thường	313,893,389,510	-209,273,708,988	104,619,680,522
	711,526,783,852	-324,813,435,163	386,713,348,689

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của cổ đông VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	1,000,000,000,000	1,502,647,488	7,424,515,264	27,498,450,660	1,036,425,613,412
Tăng vốn góp cổ đông	0	-	-	-	0
Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-27,000,000,000	-27,000,000,000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3,865,216,398	3,865,216,398
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	0	0	193,260,820	-193,260,820	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-498,450,660	-498,450,660
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1,000,000,000,000	1,502,647,488	7,617,776,084	3,671,955,578	1,012,792,379,150
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	1,000,000,000,000	1,502,647,488	7,617,776,084	3,671,955,578	1,012,792,379,150
Tăng vốn góp cổ đông	0	-	-	0	0
Chi trả cổ tức năm 2018	-	-	-	0	0
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2,045,757,768	2,045,757,768
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	0	0	0	0	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	0	0
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	1,000,000,000,000	1,502,647,488	7,617,776,084	5,717,713,346	1,014,838,136,918

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	573,728,076,773	424,878,796,951
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	0	0
	573,728,076,773	424,878,796,951
Phí nhận tái bảo hiểm	23,316,088,974	20,178,734,978
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-90,601,602,054	-50,972,329,311
Tổng cộng	506,442,563,693	394,085,202,618

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	187,593,636,707	73,992,011,594
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng Tái bảo hiểm	61,880,420,619	7,691,973,260
Tổng cộng	125,713,216,088	66,300,038,334

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC NHƯỢNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	40,064,810,278	18,226,140,943
Doanh thu khác nhượng tái	88,595,480	332,624,673
	40,153,405,758	18,558,765,616

26. CHI BỒI THƯỜNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	244,589,989,553	164,027,535,917
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	229,901,852,763	147,676,548,293
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	14,688,136,790	16,350,987,624
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	0	-476,459,769
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-71,108,760,597	-20,162,858,796
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	60,879,096,114	-6,436,222,883
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-68,375,935,838	37,846,793,746
	165,984,389,232	174,798,788,215

27. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	20,012,681,100	14,251,533,688
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	3,959,756,457	3,286,064,678
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	9,888,292,020	4,972,685,180
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	3,850,000	6,600,000
Chi phí nhân công	66,058,932,676	43,394,110,121
Chi phí nguyên vật liệu	9,832,912,081	7,564,627,610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	897,518,694	801,816,446
Thuế và các khoản lệ phí khác	1,185,373,371	1,023,706,813
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	159,313,200	354,419,196
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2,279,201,867	1,716,682,966
Chi khác (*)	150,660,668,949	118,435,176,682
	264,938,500,415	195,807,423,380

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tiếp khách, chi marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7,603,916,792	10,945,387,277
Lãi trái phiếu	2,095,385,000	18,128,516,316
Cổ tức và lợi nhuận được chia	40,955,074,100	15,076,088,500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	461,613,700	382,334,578
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	249,761,451
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	33,943,026,543	19,536,900,498
	85,059,016,135	64,318,988,620

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73	1,099,794
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	1,166,232,070	2,277,169,888
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	21,803,983,286	-1,468,581,075
Chi phí hoạt động tài chính khác	224,083,789	378,559,104
	23,194,299,218	1,188,247,711

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	30,887,291,670	22,747,339,785
Chi phí vật liệu quản lý	453,038,126	247,599,233
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,064,940,262	554,855,814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	992,009,041	725,044,761
Thuế, phí và lệ phí	540,173,464	257,972,540
Chi phí dự phòng	(529,389,622)	1,311,038,958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,581,014,253	17,416,273,191
	47,989,077,194	43,260,124,282

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong năm 2017 theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Các báo cáo thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của các cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính sẽ thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

32. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính tại 30/09/2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày ... tháng 10 năm 2018.



Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập



Ông Lưu Thanh Tâm
Tổng giám đốc